

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-PT

Ngày 18-01-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Tín

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hiền

Ông Võ Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 132/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 151/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Thanh P, sinh năm: 197x

Nơi cư trú: Số X đường L, phường P, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vĩnh T, sinh năm: 197x; Nơi cư trú: Số Y đường N, phường L, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ liên lạc: Số Z đường S, phường V, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn M, sinh năm: 195x

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm: 195x

Cùng cư trú: Số A đường N, xã V, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa; đều vắng mặt (ông Nguyễn M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Vĩnh T, sinh năm: 197x

Nơi cư trú: Số Y đường N, phường L, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ liên lạc: Số Z đường S, phường V, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm: 198x
Nơi cư trú: Số C đường D, phường V, thành phố N.T, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh P và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 31/8/2017, ông Nguyễn Ngọc Thanh P và vợ chồng ông Nguyễn M và bà Lê Thị T1 đã ký hợp đồng vay tiền với nội dung thỏa thuận như sau: Ông P cho ông M, bà T1 vay số tiền 700.000.000 đồng, không tính lãi, thời hạn vay là 03 năm tính từ ngày 31/8/2017 đến ngày 31/8/2020. Ông M, bà T1 phải thanh toán tiền gốc cho ông P theo 3 đợt; đợt 1: Tháng 8/2018, thanh toán 300.000.000 đồng; đợt 2: Tháng 8/2019, thanh toán 200.000.000 đồng; đợt 3: Tháng 8/2020 thanh toán 200.000.000 đồng. Từ năm 2018 đến nay, ông M, bà T1 mới chỉ thanh toán được 150.000.000 đồng của đợt 1 vào ngày 28/12/2018. Sau đó, ông P đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang yêu cầu thanh toán số tiền còn lại của đợt 1 là 150.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết bằng Bản án số: 44/2019/DSST ngày 05/11/2019.

Đối với số tiền nợ của đợt 2 và đợt 3: Từ khi đến hạn thanh toán cho đến nay, vợ chồng ông M, bà T1 vẫn chưa trả cho ông P. Nay đã quá hạn hợp đồng vay tiền, vì vậy ông P khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M, bà T1 phải thanh toán cho ông P tổng số tiền nợ đợt 2 và đợt 3 là 400.000.000 đồng.

- *Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn M trình bày:*

Tháng 8/2017, con trai của ông là Nguyễn Hữu T2, sinh năm: 198x đem xe ô tô không chính chủ cầm cố cho ông Lê Vĩnh T để lấy 700.000.000 đồng. T2 đã dùng số tiền này vào việc cá độ đá banh và thua hết nên không có khả năng chuộc xe. Vì thương con, vợ chồng ông đã thỏa thuận với ông T để cho vợ chồng ông trả nợ cho T2 trong vòng 3 năm. Đến chiều ngày 31/8/2017, ông T gọi vợ chồng ông đến phòng công chứng để ký giấy vay tiền. Tại đây, vợ chồng ông đã ký tên vào Hợp đồng vay tiền ông Nguyễn Ngọc Thanh P 700.000.000 đồng mà không phải ký với ông Lê Vĩnh T. Cũng tại đây, ông T đã trả lại cho con trai của ông chiếc xe ô tô cùng toàn bộ giấy tờ xe mà con trai ông đã cầm cố cho ông T.

Nay ông chỉ đồng ý trả tiền cho ông Lê Vĩnh T và không phải trả cho ông P. Về số tiền, ông đề nghị chỉ trả 70% số tiền nợ, trả 01 lần vào ngày 31/12/2023, cụ thể: $700.000.000đ \times 70\% = 490.000.000$ đồng, đã trả 150.000.000 đồng của đợt 1, còn lại phải trả 340.000.000 đồng.

- *Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T1 không có lời khai.*

- *Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Vĩnh T trình bày:*

Tháng 7/2017, ông Nguyễn Hữu T2 là con của ông Nguyễn M và bà Lê Thị T1 có vay của ông 20.000.000 đồng. Ngày 23/8/2017, ông T2 tiếp tục vay thêm của ông 500.000.000 đồng; để làm tin, ông T2 có thể chấp cho ông chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes mang biển số: 79A-12328 và giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn D. Ông T2 có viết giấy tay nhận nợ, hẹn ngày 30/8/2017 sẽ trả lại tiền, nhận lại xe và giấy tờ. Đến ngày 28/8/2017, ông T2 lại vay thêm 180.000.000 đồng; tổng cộng 03 đợt là 700.000.000 đồng.

Sau nhiều lần yêu cầu ông T2 trả nợ nhưng ông T2 không trả, ông đã làm đơn tố cáo ra Công an thành phố Nha Trang. Thấy vậy, ông Nguyễn M và bà Lê Thị T1 gặp ông thỏa thuận, cam kết sẽ trả hết cho ông số tiền mà ông T2 đã vay. Thấy ông M, bà T1 có thành ý nên ông đã chấp nhận và đồng ý ra phòng công chứng để công chứng hợp đồng. Vì trước đó, vào năm 2014, ông P có góp vốn cùng ông để mua một xe tải lạnh nhưng kinh doanh không hiệu quả nên ông P có ý định rút lại vốn đã đầu tư. Ông có nói với ông P về trường hợp trả tiền của ông M, bà T1. Ông P đồng ý nhận lại tiền từ ông M, bà T1. Được sự thống nhất của ba bên, ông đã chuyển giao toàn bộ số tiền ông T2 nợ ông sang cho ông P. Ba bên cùng ra Văn phòng công chứng Trung Tâm để ký bản Hợp đồng vay tiền. Việc chuyển giao số tiền ông T2 vay của ông sang cho ông P hoàn toàn minh bạch, có sự đồng ý của ông, ông P và vợ chồng ông M, bà T1. Vì vậy, ông M, bà T1 mới tự nguyện ký vào Hợp đồng vay tiền để tên ông P là bên cho vay. Vì tin tưởng vào thiện chí của ông M và bà T1, ông đã trả lại cho ông T2 chiếc xe ô tô và toàn bộ giấy tờ ông T2 cầm cố cho ông khi vay tiền. Ông khẳng định việc ông P kiện đòi tiền ông M, bà T1 là có căn cứ. Đúng là số tiền này có liên quan đến ông nhưng ông đã chuyển giao cho ông P. Do đó, ông M, bà T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho ông P đúng như ba bên đã thỏa thuận.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu ông M và bà T1 thanh toán số tiền đợt 2 và đợt 3 theo giấy vay tiền ngày 31/8/2017, ông hoàn toàn đồng ý.

- *Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T2 không có lời khai.*

Tại Bản án sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân Tp. Nha Trang đã căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 122, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn M và bà Lê Thị T1 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc Thanh P số tiền 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quy định chung, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/5/2023, bị đơn ông Nguyễn M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể là ông M chỉ đồng ý trả cho ông T 70% số tiền nợ là 340.000.000 đồng; ông không biết ông P, không nợ tiền ông P nên không đồng ý trả cho ông P. Đồng thời, ông cho rằng việc ông T nhận cầm thế xe ô tô không chính chủ khi cho ông T2 vay tiền là vi phạm pháp luật và đề nghị xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn M vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn M trình bày là vẫn giữ nguyên kháng cáo; đồng thời, ông có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự.

Đại diện nguyên đơn trình bày là nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Vĩnh T trình bày là đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Kể từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M. Tuy nhiên, quá trình giải quyết phúc thẩm, ông M có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự vì là người cao tuổi nên xem xét cho ông M miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị T1 xin miễn nộp tiền án phí dân sự; xét bà T1 không có kháng cáo bản án sơ thẩm nên không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí của ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ngày 20/5/2023, bị đơn ông Nguyễn M có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn M là hợp lệ theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án tiến hành xem xét, giải quyết đơn kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Bị đơn ông Nguyễn M vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Lê Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T2 vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M, bà T1, ông T2 theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M.

[3.1]. Theo hồ sơ vụ án thì ông M, bà T1 không trực tiếp nhận số tiền 700.000.000 đồng từ ông P theo Hợp đồng vay tiền ngày 31/8/2017 giữa ông Nguyễn

Ngọc Thanh P và ông Nguyễn M, bà Lê Thị T1. Tuy nhiên, Hợp đồng vay tiền nêu trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện của các bên; theo đó, vợ chồng ông M, bà T1 tự nguyện nhận nghĩa vụ trả nợ thay cho con là ông Nguyễn Hữu T2 đối với số tiền 700.000.000 đồng mà ông T2 đã nợ ông Lê Vĩnh T năm 2017 và ông T đã tự nguyện chuyển giao quyền của mình cho ông P đối với số nợ nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 365, Điều 370 của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng vay tiền ngày 31/8/2017 nêu trên có hiệu lực pháp luật.

[3.2]. Ông M cho rằng không biết ông P, không đồng ý trả nợ cho ông P; ông chỉ đồng ý trả nợ cho ông T 70% số nợ trên. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi ký hợp đồng nêu trên thì ngày 28/12/2018, ông M đã trả cho ông P 150.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản 104869471499 do ông Nguyễn Ngọc Thanh P đứng tên chủ tài khoản với nội dung: Nguyễn M trả nợ hộ Nguyễn Hữu T2. Đồng thời, tại bản án số: 44/2019/DSST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang thì Tòa án buộc vợ chồng ông M, bà T1 phải trả cho ông P 150.000.000 đồng là tiền nợ đợt 1 của Hợp đồng vay tiền ngày 31/8/2017 nêu trên (đợt 1 phải trả 300.000.000, ông M đã trả 150.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng), nhưng ông M, bà T1, ông T2, ông P, ông T không kháng cáo và bản án này đã có hiệu lực thi hành. Do đó, nội dung ông M trình bày là không đúng thực tế.

[3.3]. Vợ chồng ông M, bà T1 đã vi phạm thời hạn trả tiền đợt 2 (tháng 8/2019) và đợt 3 (tháng 8/2020) với số tiền 400.000.000 đồng; nên nguyên đơn ông P yêu cầu bị đơn ông M, bà T1 trả số tiền này là có căn cứ. Việc bị đơn ông M kháng cáo xin trả cho ông T 70% số nợ trên nhưng không được nguyên đơn đồng ý, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3.4]. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M và bà T1 chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng. Tuy nhiên, ngày 17/01/2024, bị đơn ông Nguyễn M có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, ngày 17/01/2024, bị đơn bà Lê Thị T1 xin miễn nộp tiền án phí dân sự (làm chung đơn với ông Nguyễn M). Xét sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà T1 không có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận đề nghị này của bà T1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 117, Điều 122, Điều 365, Điều 370, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn M; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn M và bà Lê Thị T1 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc Thanh P số tiền 400.000.000 đồng (mỗi người là 200.000.000 đồng).

2. Về án phí dân sự:

2.1. Hoàn lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh P 10.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2017/0000141 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Bị đơn ông Nguyễn M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

2.3. Bị đơn bà Lê Thị T1 phải nộp 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp. Nha Trang;
- Chi cục THADS Tp. Nha Trang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Tín